

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo

Chương: 422

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
CHO VĂN PHÒNG SỞ NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SGDĐT ngày / / 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
A	DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-	-	-
B	DỰ TOÁN CHI	62.507	62.507	62.507
	Chi từ ngân sách cấp	62.507	62.507	62.507
	Mã ĐV có QHNS :1082479			
I	Kinh phí hành chính	20.390	20.390	20.390
	Chương 422 loại 340 khoản 341			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch: 2111 KBNN Khu vực XV- Phòng nghiệp vụ số 2			
1	Kinh phí giao quyền tự chủ	19.128	19.128	19.128
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	15.379	15.379	15.379
	2. Tiền lương và tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	420	420	420
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	3.329	3329	3.329
2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.262	1.262	1.262
	1. Sửa chữa xe ô tô	198	198	198
	2. Kinh phí hỗ trợ công chức theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của HĐND tỉnh	864	864	864
	3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Chi trong việc thực hiện công tác tuyên truyền)-Mã CTMT: 0972	200	200	200
II	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	42.117	42.117	42.117
	Chương 422 Loại 070 Khoản 098			
1	Hoạt động ngành:	41.337	41.337	41.337
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	1. Công tác Mầm non (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn chuyên môn...)	2.770	2.770	2.770
	2. Công tác Tiểu học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	1.798	1.798	1.798
	3. Công tác Giáo dục trung học (các cuộc thi, kiểm tra, khen thưởng, tập huấn...)	5.254	5.254	5.254
	4. Công tác Giáo dục chuyên nghiệp - thường xuyên và công tác học sinh sinh viên (hoạt động thể dục thể thao,...)	3.896	3.896	3.896
	5. Công tác quản lý chất lượng và CNTT (kinh phí phục vụ thi tốt nghiệp, thi học sinh giỏi các cấp, khen thưởng, thi vào 10...)	16.568	16.568	16.568

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó từng đơn vị
	6. Công tác Giáo dục nghề nghiệp và quản lý đào tạo (Hoạt động thực hiện các quy định pháp luật về GDNN trên địa bàn tỉnh, Hội thi GDNN; Kinh phí hỗ trợ giáo viên biệt phái dạy tiếng Việt tại Lào, Campuchia...)	1.415	1.415	1.415
	7. Công tác Văn phòng Sở (hội nghị toàn ngành, tổng kết, khen thưởng...)	1.711	1.711	1.711
	8. Công tác Tổ chức cán bộ (tuyển dụng, bồi dưỡng, nâng chuẩn giáo viên...)	7.034	7.034	7.034
	9. Công tác tài chính	891	891	891
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	317	317	317
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm giao bổ sung có mục tiêu	317	317	317
3	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với học sinh	350	350	350
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074	350	350	350
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	350	350	350
4	Thực hiện các đề án, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt	113	113	113
	Đề án "Xây dựng Xã hội học tập giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	113	113	113
	Chương 422 Loại 070 Khoản 098			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	113	113	113